

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TRƯỜNG AN

Báo cáo tài chính năm tài chính 2016

đã được kiểm toán

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 40

03050
CÔNG
TRÁCH NH
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
PHÍA
1 - T.P.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Trường An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần An Trường An là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172 ngày 01/08/2007 và thay đổi lần thứ 08 ngày 03/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp.

Ngày 10/8/2016 Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 329/QĐ/SGDHCM về việc chấp thuận đăng ký niêm yết 15.220.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Trường An với mã chứng khoán là ATG tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 152.200.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2016: 152.200.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 347 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

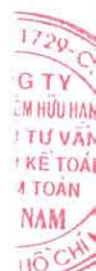
Khai thác titan. Khai thác, chế biến đá. Khai thác quặng sắt. Chế biến sâu các sản phẩm từ quặng titan, quặng sắt. Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Đại lý, bán buôn mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Đào đắp, san ủi mặt bằng. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khách sạn. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Bán buôn thực phẩm. Mua bán máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp. Kinh doanh dịch vụ du lịch. Cho thuê mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Trong năm 2016, Công ty có thành lập 01 chi nhánh là Công ty Cổ phần An Trường An - Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại 87 Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 của công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 của Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.



6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật**Hội đồng Quản trị**

Ông	Trương Đình Xuân	Chủ tịch
Bà	Trần Thị Mai Xuân	Phó Chủ tịch
Ông	Trương Ngọc Thanh	Ủy Viên
Bà	Trương Thị Thảo Nguyên	Ủy Viên
Ông	Đào Minh Tùng	Ủy Viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trương Đình Xuân	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đào Minh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Phan Thị Cẩm Tú	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông	Lê Đình Kính	Trưởng ban
Ông	Huỳnh Thanh Phương	Thành viên
Ông	Ngô Thanh Trúc	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Trương Đình Xuân	Tổng Giám đốc
-----	------------------	---------------

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 của Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 12 tháng 04 năm 2017

TM. Ban điều hành

Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Trường An



Trương Đình Xuân



Số: 330 /BCKT/TC/2017/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần An Trường An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần An Trường An được lập ngày 22/03/2017 từ trang 08 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

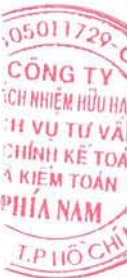
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần An Trường An tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phù định ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn người đọc báo cáo lưu ý đến các khoản tạm ứng tại ngày 31/12/2016 có giá trị 102.027.665.407 đồng (ghi nhận trên khoản phải thu ngắn hạn khác - mã số 136 của Bảng cân đối kế toán). Theo giải trình của Ban Tổng Giám đốc Công ty, đây là khoản tạm ứng để thực hiện các Dự án Titan Sơn Mỹ và Dự án Thủy Sơn Trang, khi hoàn tất hồ sơ chứng từ, Công ty sẽ tiến hành quyết toán hoàn ứng vào giá trị dự án theo quy định hiện hành.

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2017

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0479-2013-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 1091-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		169.683.220.512	143.889.082.677
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	103.082.447	562.133.520
1. Tiền	111		103.082.447	562.133.520
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	1.924.093.698	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.924.093.698	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159.561.223.180	142.274.815.407
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	24.074.817.773	12.760.175.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	33.128.000.000	273.000.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	102.358.405.407	129.241.639.907
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	7.372.116.060	1.052.133.750
1. Hàng tồn kho	141		7.372.116.060	1.052.133.750
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		722.705.127	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	722.705.127	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.182.836.945	36.558.609.893
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		1.933.565.933	2.171.674.987
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.933.565.933	2.171.674.987
- Nguyên giá	222		4.005.171.397	4.005.171.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.071.605.464)	(1.833.496.410)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	35.249.271.012	34.386.934.906
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35.249.271.012	34.386.934.906
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		206.866.057.457	180.447.692.570



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.755.191.302	22.723.598.866
I. Nợ ngắn hạn	310		42.755.191.302	16.723.598.866
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	19.313.670.764	124.389.200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	12.275.272.163	5.690.399.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.005.640.360	4.812.775.524
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.860.608.015	896.034.842
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	4.300.000.000	5.200.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		6.000.000.000	6.000.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	6.000.000.000	6.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158.087.265.040	157.724.093.704
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	158.087.265.040	157.724.093.704
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		152.200.000.000	152.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		152.200.000.000	152.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		5.887.265.040	5.524.093.704
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.524.093.704	114.392.483
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		363.171.336	5.409.701.221
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		206.842.456.342	180.447.692.570

Người lập biểu



Nguyễn Trà Ngọc Như

Kế toán trưởng



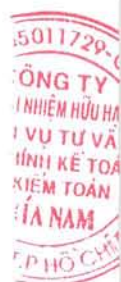
Phan Thị Cẩm Tú

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trương Đình Xuân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	41.422.385.023	59.142.163.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	8.384.000.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		33.038.385.023	59.142.163.636
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	30.948.377.068	50.856.081.468
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.090.007.955	8.286.082.168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	966.699	1.140.943
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	713.135.567	1.654.566.649
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		713.135.567	1.654.566.649
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	923.874.917	450.490.708
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		453.964.170	6.182.165.754
11. Thu nhập khác	31	VI.07		580.951.388
12. Chi phí khác	32			990.616
13. Lợi nhuận khác	40		-	579.960.772
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		453.964.170	6.762.126.526
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	90.792.834	1.352.425.305
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		363.171.336	5.409.701.221
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	24	879
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	24	879

Người lập biểu



Nguyễn Trà Ngọc Như

Kế toán trưởng



Phan Thị Cẩm Tú



Trương Đình Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		453.964.170	6.762.126.526
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		238.109.054	238.109.052
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(966.699)	(1.140.943)
- Chi phí lãi vay	06		713.135.567	1.654.566.649
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(17.286.407.773)	(111.595.504.314)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(6.319.982.310)	50.856.081.468
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25.899.827.544	(66.064.408.125)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(722.705.127)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(610.898.500)	(1.012.531.807)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.364.075.926	(119.162.701.494)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(15.589.100.094)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.924.093.698)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		966.699	1.140.943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.923.126.999)	(15.587.959.151)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	139.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(900.000.000)	(4.677.604.166)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(900.000.000)	134.322.395.834
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(459.051.073)	(428.264.811)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		562.133.520	990.398.331
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	103.082.447	562.133.520

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Trà Ngọc Như

Kế toán trưởng



Phan Thị Cẩm Tú

Tổng Giám đốc



Trương Đình Xuân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần An Trường An là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100577172 ngày 01/08/2007 và thay đổi lần thứ 08 ngày 03/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 152.200.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2016: 152.200.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 347 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác titan. Khai thác, chế biến đá. Khai thác quặng sắt. Chế biến sâu các sản phẩm từ quặng titan, quặng sắt. Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Đại lý, bán buôn mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Đào đắp, san ủi mặt bằng. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khách sạn. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Bán buôn thực phẩm. Mua bán máy móc, thiết bị sản xuất công nghiệp. Kinh doanh dịch vụ du lịch. Cho thuê mặt bằng kinh doanh, văn phòng làm việc. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty

Trong năm 2016, Công ty có thành lập 01 chi nhánh là Công ty Cổ phần An Trường An - Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại 87 Nguyễn Khang, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra VND.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các Khoản Mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các Khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài Khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các Khoản Mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chi theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	05 - 10



6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.



Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.



Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

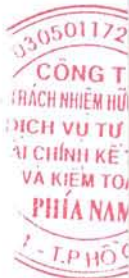
Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	93.630.573	554.532.160
- Tiền gửi ngân hàng	9.451.874	7.601.360
- Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	103.082.447	562.133.520

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	24.074.817.773	12.760.175.500
+ Công ty TNHH KS và TM My Xuân	24.074.817.773	10.034.205.500
+ Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh		1.000.000.000
+ Công ty Tân Hoàng Thiên		1.695.470.000
+ Công ty CP Đại Tín		30.500.000
+ Các đối tượng khác		
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ Công ty TNHH KS và TM My Xuân	24.074.817.773	10.034.205.500

Ghi chú:

Chi tiết các khách hàng có khoản nợ phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu.

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối năm	Đầu năm
+ Công ty TNHH KS và TM My Xuân	18.000.000.000	
+ Công ty TNHH Nguyên Khang	15.000.000.000	
+ Công ty TNHH Tư Vấn TK và ĐT XD Lam Sơn	128.000.000	128.000.000
+ Bộ chỉ huy Quân Sự Tỉnh Bình Định		105.000.000
+ Các đối tượng khác		40.000.000
Tổng cộng	33.128.000.000	273.000.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam	1.924.093.698	1.924.093.698	-	-	-	-
Tổng cộng	1.924.093.698	1.924.093.698	-	-	-	-

Ghi chú: Đây là khoản đầu tư 190.000 cổ phiếu (tương đương 8% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam - là doanh nghiệp cổ phần có trụ sở chính đặt tại Biệt thự đơn D8 Làng Quốc tế Thăng Long, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy Hà Nội.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

4.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác



5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	102.358.405.407	-	129.241.639.907	-
- Phải thu của người lao động				
- Tạm ứng	102.027.665.407		128.910.899.907	
+ Nguyễn Thị Loan (*)	67.460.899.907		83.060.899.907	
+ Trương Thanh Sương (**)	34.566.765.500		45.850.000.000	
- Phải thu khác	330.740.000		330.740.000	
+ Phải thu ứng phục hồi môi trường	330.740.000		330.740.000	
+ Khác				
b. Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Tổng cộng	102.358.405.407		129.241.639.907	

Ghi chú:

(*) Là khoản tạm ứng để thực hiện Dự án Thủy Sơn Trang. Đây là dự án tại vị trí đã được chấp thuận chủ trương theo Công văn số 487/UBND-TH ngày 24/02/2011 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Bình Định về việc giới thiệu địa điểm cho pháp Công ty Cổ phần An Trường An tiến hành các thủ tục chủ tịch đầu tư dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng và ngày 30/6/2014 đã có Quyết định 2228/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Hiện tại, Công ty đã bồi thường được khoảng 93% diện tích dự án.

(**) Là khoản tạm ứng để thực hiện dự án đầu tư kết hợp khai thác titan tại Khu Công nghiệp Sơn Mỹ 1 thuộc Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận.

6. NỢ XẤU

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí SXKD dở dang			1.052.133.750	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	7.372.116.060			
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	7.372.116.060		1.052.133.750	

8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>				
<i>b. Xây dựng cơ bản dở dang</i>	35.249.271.012	35.249.271.012	34.386.934.906	34.386.934.906
Trong đó:				
+ Mua sắm				
+ Xây dựng cơ bản dở dang	35.249.271.012	35.249.271.012	34.386.934.906	34.386.934.906
- Dự án Thủy Sơn Trang	35.249.271.012	35.249.271.012	34.386.934.906	34.386.934.906
+ Sửa chữa				
Tổng cộng	35.249.271.012	35.249.271.012	34.386.934.906	34.386.934.906

Ghi chú: Theo Biên bản xác nhận đền bù giữa Công ty và Trung tâm phát triển quỹ đất Thành Phố Quy Nhơn ngày 10/09/2015, tổng diện tích đất đã đền bù, bàn giao mặt bằng là 65.450 m², chiếm tỷ lệ 93,049%.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
9.1. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ		
- CCDC xuất dùng	21.282.627	
- Chi phí đi vay		
- Chi phí khác	701.422.500	
Tổng cộng	722.705.127	-
9.2. Dài hạn		

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu kỳ	2.971.000.000	1.034.171.397			4.005.171.397
2. Số tăng trong kỳ		10.500.000.000	5.863.636.364		16.363.636.364
- Mua trong kỳ		10.500.000.000	5.863.636.364		16.363.636.364
- Đầu tư XDCN hoàn thành					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ		10.500.000.000	5.863.636.364		16.363.636.364
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		10.500.000.000	5.863.636.364		16.363.636.364
4. Số dư cuối kỳ	2.971.000.000	1.034.171.397			4.005.171.397
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	1.143.700.158	689.796.252			1.833.496.410
2. Khấu hao trong kỳ	133.568.833	367.040.221	14.659.090		515.268.144
- Khấu hao tăng trong kỳ	133.568.833	104.540.221			238.109.054
- Tăng khác		262.500.000	14.659.090		277.159.090
3. Giảm trong kỳ		262.500.000	14.659.090		277.159.090
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác		262.500.000	14.659.090		277.159.090
4. Số dư cuối kỳ	1.277.268.991	794.336.473			2.071.605.464
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu kỳ	1.827.299.842	344.375.145			2.171.674.987
2. Tại ngày cuối kỳ	1.693.731.009	239.834.924			1.933.565.933

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- VND



11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	19.313.670.764	19.313.670.764	124.389.200	124.389.200
+ Công ty TNHH TM-DV Sơn Thịnh			14.736.500	14.736.500
+ Công ty TNHH Cao Su Khánh Minh			32.363.000	32.363.000
+ DNTN cơ Khí Quốc Mạnh	37.755.300	37.755.300	37.755.300	37.755.300
+ Trung Tâm Quan Trắc MT			39.534.400	39.534.400
+ Công ty CP Cơ Khí và Công Nghiệp Ánh Dương	1.250.915.464	1.250.915.464		
+ Các đối tượng khác				
+ Công ty TNHH Tường Thọ	18.025.000.000	18.025.000.000		
b. Dài hạn				
Tổng cộng	19.313.670.764	19.313.670.764	124.389.200	124.389.200

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
+ Công ty CP Khoáng Sản Đô Thành	3.600.000.000	5.000.000.000
+ Công ty CP Khoáng Sản An Khánh	690.399.300	690.399.300
+ Công ty CP TM và Tư vấn Tân Cơ	7.984.872.863	
Tổng cộng	12.275.272.163	5.690.399.300

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối năm
a. Phải nộp	4.812.775.524	256.760.971	40.295.020	5.029.241.475
Thuế giá trị gia tăng	3.291.625.227	159.468.137		3.451.093.364
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.384.689.852	90.792.834		1.475.482.686
Thuế tài nguyên	115.319.809		33.795.020	81.524.789
Thuế khác	21.140.636	6.500.000	6.500.000	21.140.636
b. Phải thu				
Cộng	4.812.775.524	256.760.971	40.295.020	5.029.241.475

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau, có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	1.860.608.015	896.034.842
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.860.608.015	896.034.842
+ <i>Phải trả Bộ chỉ huy Quân sự Tỉnh Bình Định</i>	254.000.000	254.000.000
+ <i>Lãi vay phải trả Ngân Hàng TMCP SHB - CN Hà Đông</i>	1.606.608.015	642.034.842
b. Dài hạn		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
+ <i>Lãi vay phải trả Ngân Hàng TMCP SHB - CN Hà Đông</i>	1.606.608.015	642.034.842

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Phát sinh		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	4.300.000.000	4.300.000.000		900.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
+ Ngân Hàng TMCP SHB - CN Hà Đông (*)	4.300.000.000	4.300.000.000		900.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
b. Vay dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000			6.000.000.000	6.000.000.000
+ Ngân Hàng TMCP SHB - CN Hà Đông (**)	6.000.000.000	6.000.000.000			6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	10.300.000.000	10.300.000.000		900.000.000	11.200.000.000	11.200.000.000

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

+ Ngân Hàng TMCP SHB - CN Hà Đông (*)	4.300.000.000	4.300.000.000			5.200.000.000	5.200.000.000
---------------------------------------	---------------	---------------	--	--	---------------	---------------

Ghi chú:

(*) Theo hợp đồng tín dụng số 272/2014/HĐTDNH-PN/SHB.112000 ngày 02/12/2014, thời hạn vay 1 năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo từng lần nhận nợ, đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án xây dựng điểm du lịch số 4 tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, quyền sử dụng nhà ở và đất của bên thứ ba.

(**) Theo hợp đồng tín dụng số 271/2014/HĐTDTH-PN/SHB.112000 ngày 02/12/2014, thời hạn vay 8 năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo từng lần giải ngân, đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án xây dựng điểm du lịch số 4 tuyến Quy Nhơn - Sông Cầu, quyền sử dụng nhà ở và đất của bên thứ ba.



16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	13.200.000.000			114.392.483	13.314.392.483
- Tăng trong kỳ trước	139.000.000.000			5.409.701.221	144.409.701.221
Trong đó:					
- Tăng vốn trong kỳ trước	139.000.000.000				139.000.000.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước				5.409.701.221	5.409.701.221
- Giảm trong kỳ trước					
Trong đó:					
- Lợi nhuận giảm trong kỳ trước					
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ					
- Chia cổ tức					
- Giảm khác					
- Số dư cuối kỳ năm trước	152.200.000.000			5.524.093.704	157.724.093.704
b. Số dư đầu năm nay	152.200.000.000			5.524.093.704	157.724.093.704
- Tăng trong kỳ này				363.171.336	363.171.336
Trong đó:					
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này				363.171.336	363.171.336
- Giảm trong kỳ này					
Trong đó:					
- Lợi nhuận giảm trong năm nay					
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ					
- Chia cổ tức					
- Giảm khác					
c. Số dư cuối năm này	152.200.000.000			5.887.265.040	158.087.265.040



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn Nhà nước		
- Đối tượng khác	152.200.000.000	152.200.000.000
Cộng	152.200.000.000	152.200.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	152.200.000.000	13.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		139.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	152.200.000.000	152.200.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.220.000	15.220.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.220.000	15.220.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.220.000</i>	<i>15.220.000</i>
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.220.000	15.220.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.220.000</i>	<i>15.220.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>		<i>10.000 đồng/cổ phiếu</i>

e. Cổ tức

- *Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:*
 - + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:*
 - + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:*
- *Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:*

f. Các quỹ của doanh nghiệp

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD		
- EUR		
Nợ khó đòi đã xử lý		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	41.422.385.023	59.142.163.636
+ Doanh thu bán hàng	32.611.464.775	50.853.300.000
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.810.920.248	8.288.863.636
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	27.351.011.158	9.076.300.000
+ Doanh thu bán hàng	18.731.000.000	923.800.000
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.620.011.158	8.152.500.000

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá dịch vụ	8.384.000.000	
Cộng	8.384.000.000	

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
+ Giá vốn hàng hóa	30.712.365.910	50.843.281.468
+ Giá vốn dịch vụ	236.011.158	12.800.000
Cộng	30.948.377.068	50.856.081.468

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	966.699	1.140.943
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu		
Cộng	966.699	1.140.943

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	713.135.567	1.654.566.649
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	713.135.567	1.654.566.649

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	923.874.917	450.490.708
- Chi phí nhân viên quản lý	347.257.693	198.000.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	191.097.896	238.109.052
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.126.804	
- Chi phí bằng tiền khác	43.392.524	14.381.656
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		

7. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thu nhập khác		580.951.388
Cộng		580.951.388

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu	30.712.365.910	50.843.281.468
- Chi phí nhân công	536.257.693	198.000.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	238.109.054	238.109.052
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.126.804	
- Chi phí bằng tiền khác	43.392.524	27.181.656
Cộng	31.872.251.985	51.306.572.176

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	453.964.170	6.762.126.526
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Tổng thu nhập chịu thuế	453.964.170	6.762.126.526
+ <i>Lỗi từ các năm trước chuyển sang</i>		
- Tổng thu nhập tính thuế	453.964.170	6.762.126.526
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	90.792.834	1.352.425.305
+ <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	<i>90.792.834</i>	<i>1.352.425.305</i>
+ <i>Khoản thuế truy thu</i>		

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	363.171.336	5.409.701.221
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	15.220.000	6.156.438
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	879

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	363.171.336	5.409.701.221
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.220.000	6.156.438
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
- <i>Công cụ tài chính có thể chuyển đổi</i>		
- <i>Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện</i>		
- <i>Quyền chọn bán đã phát hành</i>		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24	879

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****a. Các bên liên quan**

Bên liên quan	Quan hệ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Giám đốc	Ban điều hành
Công ty TNHH KS và TM My Xuân	Công ty liên quan đến ông Đào Minh Tùng - thành viên HĐQT và BGD

b. Các giao dịch trọng yếu phát sinh trong kỳ với các bên có liên quan

Bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Giám đốc	Lương, thưởng	317.257.692
Công ty TNHH KS và TM My Xuân	Bán hàng hóa	18.731.000.000
	Cung cấp dịch vụ	8.620.011.158
	Cung cấp dịch vụ	(8.384.000.000)

c. Số và số dư cuối kỳ với các bên có liên quan

Bên liên quan	Nội dung khoản mục	Số tiền
Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Giám đốc	Lương, thưởng	
Công ty TNHH KS và TM My Xuân	Phải thu khách hàng	24.074.817.773
	Trả trước người bán	18.000.000.000

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	32.611.464.775	426.920.248	33.038.385.023
Giá vốn	30.712.365.910	236.011.158	30.948.377.068
Lợi nhuận thuần	1.899.098.865	190.909.090	2.090.007.955

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Cuối năm		Đầu năm		Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị thuần
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.082.447		562.133.520		103.082.447	562.133.520
Phải thu khách hàng và phải thu khác	127.155.928.307		142.001.815.407		127.155.928.307	142.001.815.407
Đầu tư ngắn hạn	1.924.093.698		-		1.924.093.698	-
Đầu tư dài hạn	-		-		-	-
Tổng	129.183.104.452	-	142.563.948.927	-	129.183.104.452	142.563.948.927
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	10.300.000.000		11.200.000.000		10.300.000.000	11.200.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	26.203.520.254		5.833.199.566		26.203.520.254	5.833.199.566
Chi phí phải trả	-		-		-	-
Tổng	36.503.520.254	-	17.033.199.566	-	36.503.520.254	17.033.199.566

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2016 và 01/01/2016. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.



4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	5.200.000.000	6.000.000.000	11.200.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	5.833.199.566	-	5.833.199.566
Chi phí phải trả			-
Tổng	11.033.199.566	6.000.000.000	17.033.199.566
Số cuối kỳ			
Vay và nợ	4.300.000.000	6.000.000.000	10.300.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	26.203.520.254	-	26.203.520.254
Chi phí phải trả			-
Tổng	30.503.520.254	6.000.000.000	36.503.520.254

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	562.133.520	-	562.133.520
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142.001.815.407	-	142.001.815.407
Đầu tư tài chính	-	-	-
Cộng	142.563.948.927	-	142.563.948.927
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.082.447	-	103.082.447
Phải thu khách hàng và phải thu khác	127.155.928.307	-	127.155.928.307
Đầu tư tài chính	1.924.093.698	-	1.924.093.698
Cộng	129.183.104.452	-	129.183.104.452

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cuối năm	Đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	82,03%	79,74%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	17,97%	20,26%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	23,58%	12,59%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	76,42%	87,41%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,00	0,03
Khả năng thanh toán nhanh	lần	3,79	8,54
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3,97	8,60

		Năm nay	Năm trước
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,37%	11,32%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,10%	9,06%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,22%	3,75%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,18%	3,00%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,23%	3,43%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Trà Ngọc Như

Kế toán trưởng



Phan Thị Cẩm Tú

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc


Trương Đình Xuân

